

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ Q
TỈNH N

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án: **91/2021/HS-ST**

Ngày: 05-11-2021

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Q, TỈNH N

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Túc.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đình Dũng

Bà Đinh Thị Thanh Thủy

Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hạ Quyên - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Q.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q, tỉnh N tham gia phiên tòa: Ông Võ Chí Tâm – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 11 năm 2021 tại Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh N xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 97/2021/HSST ngày 16 tháng 8 năm 2021, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 103/2021/QĐXXST-HS ngày 10 tháng 9 năm 2021, đối với bị cáo:

Họ và tên: **Nguyễn Thị D** (tên gọi khác: không có), sinh ngày 21 tháng 4 năm 1984 tại tỉnh N. Nơi cư trú: Số nhà 56 đường C, tổ 5, phường N, thành phố Q, tỉnh N; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn K, sinh năm 1945 và bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1945; chồng: Phạm T, sinh năm 1981; con: 02 con lớn nhất sinh năm 2013, nhỏ nhất sinh năm 2019; tiền sự: không có; tiền án: không có; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 16/3/2021 cho đến nay.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

- Ông Phạm T, tên gọi khác: Q, sinh năm: 1981.

Địa chỉ: Số nhà 56 đường C, tổ 5, phường N, thành phố Q, tỉnh N.

- Bà Trần Thị Kim T, sinh năm: 1988.

Địa chỉ: Thôn P, xã Hành T, huyện N, tỉnh N.

Người làm chứng:

- Ông Nguyễn Trung T, sinh năm: 1975.

Địa chỉ: Tổ 4, phường T, thành phố Q, tỉnh N.

- Ông Huỳnh Nhật Q, sinh năm: 1988.

Địa chỉ: Số nhà 174/8 đường T, phường T, thành phố Q, tỉnh N.

- Ông Nguyễn T, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Số nhà 36 đường N, tổ 2, phường T, thành phố Q, tỉnh N.

Bị cáo D, ông H, bà Tr, ông Đ có mặt tại phiên tòa, ông T, ông Q vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 21/01/2021 bị cáo Nguyễn Thị D sử dụng giấy tờ giả để làm thủ tục công chứng tại Phòng Công chứng số 1 tỉnh N nhằm mục đích vay tiền ngân hàng, gồm: 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK815062 mang tên Trần Thị Kim T, sinh năm: 1988, hộ khẩu thường trú : Nghĩa Kỳ, Tư Nghĩa, Quảng Ngãi do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N cấp ngày 11/10/2017; 01 (một) Giấy chứng minh nhân dân số 212775069 mang tên Trần Thị Kim T, sinh ngày: 25/6/1988 do Công an tỉnh N cấp ngày 01/01/2019; 01 (một) Sổ hộ khẩu số 17039882, chủ hộ Trần Thị Kim T do Công an huyện Tư Nghĩa cấp ngày 07/01/2020. Nhận được tin báo, Công an thành phố Q tiến hành lập biên bản sự việc, tạm giữ các giấy tờ trên.

Ngày 21/01/2021, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Q ra Quyết định trưng cầu giám định số 55/QĐTCGD và số 56/QĐTCGD trưng cầu Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh N tiến hành giám định 03 mẫu giấy tờ gồm: 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK815062 mang tên Trần Thị Kim T, sinh năm: 1988, hộ khẩu thường trú: Nghĩa Kỳ, Tư Nghĩa, Quảng Ngãi do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N cấp ngày 11/10/2017; 01 (một) Giấy chứng minh nhân dân số 212775069 mang tên Trần Thị Kim T, sinh ngày: 25/6/1988 do Công an tỉnh N cấp ngày 01/01/2019; 01 (một) Sổ hộ khẩu số 17039882, chủ hộ Trần Thị Kim T do Công an huyện Tư Nghĩa cấp ngày 07/01/2020. Tại Kết luận giám định số 125/KLGD-PC09 ngày 21/01/2021 và số 126/KLGD-PC09 ngày 21/01/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh N kết luận các mẫu giấy tờ trên là **giấy giả**.

Trên cơ sở kết quả giám định, cùng ngày 21/01/2021 Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Q tiến hành khám xét khẩn cấp nhà ở của Nguyễn Thị D tại địa chỉ: Số 56 đường C, phường N, thành phố Q và nơi làm việc của bị cáo D tại địa chỉ: Số 53 đường N, phường T, thành phố Q, thu giữ được một số đồ vật, tài liệu có liên quan.

Quá trình điều tra xác định: Năm 2016, bị cáo Nguyễn Thị D thành lập DNTN TM CY Cuộc sống hạnh phúc (D Korea), tại địa chỉ: Số 314 đường P, phường C, thành phố Q, tỉnh N, kinh doanh dịch vụ nằm máy miễn phí. Năm 2017, D nhận bà Trần Thị Kim T vào làm việc tại doanh nghiệp với nhiệm vụ chăm sóc và tư vấn khách hàng mua sản phẩm. Khi vào làm việc, bà T nộp hồ sơ

gồm: bản sao chứng minh nhân dân, bản sao sổ hộ khẩu, bản sao bằng tốt nghiệp, sơ yếu lý lịch. Sau khi làm việc vài tháng, bà T tìm được công việc mới nên xin nghỉ làm. Tháng 4/2020, DNTN TM CY Cuộc sống hạnh phúc tạm dừng hoạt động.

Tháng 11/2020, bị cáo D cần tiền để kinh doanh mặt hàng tinh dầu thông đỏ Hàn Quốc, nhưng vì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của căn nhà thuộc sở hữu vợ chồng D ở địa chỉ: số 56 Chu Văn An, phường Nghĩa Lộ, thành phố Q đang thế chấp tại Ngân hàng Sacombank – Phòng giao dịch Hùng Vương, chi nhánh Quảng Ngãi nên bị cáo D không còn tài sản nào để tiếp tục thế chấp vay vốn ngân hàng.

Trong lúc không tìm được nguồn tiền để đầu tư kinh doanh, bị cáo D nhận được tin nhắn từ nhiều số điện thoại lạ với nội dung nhận làm giả giấy tờ. Lúc đó D nảy sinh ý định làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên chính căn nhà của mình nhưng đứng tên người khác nhằm mục đích vay tiền ngân hàng. Qua tìm hiểu biết được bà Trần Thị Kim T (nhân viên cũ tại D Korea) vẫn còn độc thân và còn lưu giữ hồ sơ xin việc của bà T tại nhà riêng, D nảy sinh ý định sử dụng các thông tin cá nhân của bà T như ngày, tháng, năm sinh, số CMND, quê quán để đặt làm giả giấy tờ.

Ngày 25/11/2020, bị cáo Nguyễn Thị D chủ động liên lạc, kết bạn qua zalo số điện thoại 0941.951.850 để đặt vấn đề làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả với số tiền 15.000.000 đồng và được đối tượng đồng ý. Sau đó đối tượng nhận làm giả giấy tờ đã sử dụng số điện thoại 0823.388.614; 0989.700.874 để liên lạc với bị cáo D nhằm yêu cầu bị cáo cung cấp thông tin. Bị cáo Nguyễn Thị D đã cung cấp bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 41, tờ bản đồ số 21, diện tích 135,2m², địa chỉ: phường Nghĩa Lộ, thành phố Q, tỉnh N (là đất ở của vợ chồng bị cáo D); yêu cầu đổi tên người sử dụng ở ngoài trang bìa: thay đổi từ tên Phạm Thế H (chồng bị cáo D) và Nguyễn Thị D sang tên Trần Thị Kim T (sinh năm: 1988; Số chứng minh nhân dân: 212775069); giữ nguyên địa chỉ thường trú: xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa, tỉnh N. Cùng ngày 25/11/2020, bị cáo D chuyển đặt cọc số tiền 500.000 đồng cho đối tượng vào số tài khoản 0121003663006 mang tên Nguyễn Văn N mở tại Ngân hàng Bảo Việt – Phòng giao dịch N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Sau đó, đối tượng tiếp tục gọi và tư vấn cho bị cáo D cần làm giả thêm giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu mang tên Trần Thị Kim T để hợp lệ hồ sơ vay vốn với giá tiền làm các giấy tờ trên là 5.000.000 đồng. Bị cáo D đồng ý và gửi hình thẻ 3x4 của bị cáo qua zalo cho đối tượng kèm theo các thông tin cá nhân của bà Trần Thị Kim T như họ tên, ngày, tháng, năm sinh, số chứng minh nhân dân, quê quán sang cho đối tượng làm giả.

Ngày 18/12/2020, bị cáo D nhận 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK815062 mang tên Trần Thị Kim T, sinh năm 1988, Hộ khẩu thường trú: xã Nghĩa Kỳ, Tư Nghĩa, Quảng Ngãi do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N cấp ngày 11/10/2017 qua dịch vụ chuyển phát nhanh Viettel Post tại nhà ở số 56

đường C, phường N, thành phố Q và bị cáo D trả số tiền 14.500.000 đồng cho bưu tá thu hộ.

Ngày 13/01/2021, bị cáo D nhận 01 (một) Giấy chứng minh nhân dân số 212775069 mang tên Trần Thị Kim T, sinh ngày: 25/6/1988 do Công an tỉnh N cấp ngày 01/01/2019 và 01 (một) Sổ hộ khẩu số 17039882, chủ hộ Trần Thị Kim T, qua dịch vụ chuyển phát nhanh Viettel Post tại nhà ở số 56 đường C, phường N, thành phố Q và D trả số tiền 5.000.000 đồng cho bưu tá thu hộ. Không ai biết việc bị cáo D đặt làm giả các giấy tờ trên, kể cả chồng bị cáo D là ông Phạm Thế H.

Trong ngày 13/01/2021 tại địa chỉ: số 53 đường N, phường T, thành phố Q, D kiểm tra CMND và Sổ hộ khẩu giả vừa nhận thì thấy trong sổ hộ khẩu giả để trống nội dung ô “Dân tộc”, “Quốc tịch”, “Nơi thường trú trước khi chuyển đến”, “Ngày tháng năm cấp”, “Nơi cấp”, “Hộ sơ hộ khẩu số”, “Số đăng ký thường trú”, “tờ số”. Bị cáo D lấy thông tin trong sổ hộ khẩu gia đình (do ông Phạm Thế H làm chủ hộ) để điền vào những ô còn trống trong sổ hộ khẩu giả. Không ai biết việc bị cáo D tự ý ghi vào sổ hộ khẩu giả. Thông tin nguyên quán trong chứng minh nhân dân giả và sổ hộ khẩu giả ghi sai nội dung: “Hành Thuận, Nghĩa Hành, Quảng Ngãi” thành “Hàm Thuận, Nghĩa Hành, Quảng Ngãi”, nội dung này D không sửa.

Khi có giấy tờ giả, bị cáo D gặp ông Huỳnh Nhật Quang là nhân viên tín dụng Ngân hàng VIB chi nhánh Quảng Ngãi để đưa cho ông Quang xem các giấy tờ giả: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Sổ hộ khẩu, CMND đều mang tên Trần Thị Kim T. Bị cáo D có chụp lại các giấy tờ này gửi cho ông Quang. Ông Quang tư vấn cho bị cáo D cần bổ sung thêm: Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Giấy xác nhận tình trạng sản xuất kinh doanh.

Ngày 15/01/2021, D sử dụng những thông tin trong chứng minh nhân dân giả Trần Thị Kim T như ngày, tháng, năm sinh, số chứng minh nhân dân, ngày tháng năm cấp để ghi vào mẫu Giấy xác nhận tình trạng sản xuất kinh doanh. D nhờ ông Nguyễn Tấn Đ – nguyên Chủ tịch hội đồng nhân dân phường Trần Hưng Đạo, hiện là Bí thư tổ 2, phường T, nơi bị cáo D đang kinh doanh ở địa chỉ số 53 đường Ngô Quyền, phường T, thành phố Q đi xác nhận giúp mẫu giấy trên. Vì trước đây ông Đ làm việc tại Ủy ban nhân dân phường T và quen biết ông Trương Quang L – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T. Ông Đ không đọc nội dung trong Giấy xác nhận tình trạng sản xuất kinh doanh D đưa nhưng vẫn nhờ ông Lâm xác nhận cho D. Ông L đồng ý và bảo ông Đ đem mẫu giấy này qua cho ông Phan Nguyễn Anh K – cán bộ phụ trách mảng tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ phường T xác nhận. Dù chưa xác định tên của chủ hộ kinh doanh tinh dầu thông đỏ Hàn Quốc ở số 53 đường N, phường T, thành phố Q và cũng chưa tiếp nhận hồ sơ khai báo thuế tại phường nhưng ông K chỉ căn cứ vào thực tế tại địa chỉ: số 53 đường Ngô Q, phường T, thành phố Q có kinh doanh mặt hàng tinh dầu thông đỏ Hàn Quốc nên đã tham mưu nội dung: “*Bà Trần Thị Kim T có kinh*

doanh tại phường T, thành phố Q” và đưa cho ông L vào mẫu Giấy xác nhận tình trạng sản xuất kinh doanh. Sau đó, ông Đ đem Giấy xác nhận tình trạng sản xuất kinh doanh về cho bị cáo D ở địa chỉ: số 53 đường N, phường T, thành phố Q.

Trong ngày 15/01/2021, bị cáo D đem theo chứng minh nhân dân giả Trần Thị Kim T đến Bộ phận một cửa của thành phố Q để đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mang tên Trần Thị Kim T. Bị cáo D sử dụng thông tin trong chứng minh nhân dân giả để điền vào thông tin trong Giấy đề nghị đăng ký hộ kinh doanh theo mẫu với ngành nghề kinh doanh: Trưng bày, bán tinh dầu thông đỏ Hàn Quốc. Bị cáo đã photo chứng minh nhân dân giả kèm theo hồ sơ đăng ký kinh doanh để lưu trữ tại Phòng Tài chính – Kế hoạch thành phố Q. Ngày 20/01/2021, Phòng Tài chính – Kế hoạch thành phố Q cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 34A8017025 cho bà Trần Thị Kim T.

Ngày 16/01/2021, bị cáo D liên lạc với bà Trần Thị Kim T để nhờ bà T làm giúp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân nhưng bà T không làm. Ngày 19/01/2021, bị cáo D đem theo chứng minh nhân dân và Hộ khẩu giả Trần Thị Kim T lên Ủy ban nhân dân xã N để làm Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân tên Trần Thị Kim T nhưng bị cán bộ Ủy ban nhân dân xã N từ chối tiếp nhận hồ sơ vì:

- Nội dung trong sổ hộ khẩu có ghi: “*Nơi thường trú trước khi chuyển đến: Hành Thuận, Nghĩa Hành, chuyển đến ngày 07/01/2021*”. Ủy ban nhân dân xã N yêu cầu bị cáo D phải đến Ủy ban nhân dân xã Hành Thuận để xác nhận tình trạng hôn nhân từ ngày 07/01/2021 trở về trước, Ủy ban nhân dân xã N chỉ xác nhận thời gian sau ngày 07/01/2021.

- Nội dung nguyên quán trong chứng minh nhân dân và Sổ hộ khẩu ghi: “Hàm Thuận, Nghĩa Hành” là sai tên trong địa giới hành chính. Nên Ủy ban nhân dân xã N sau khi xem xét giấy tờ của bị cáo D đã từ chối tiếp nhận hồ sơ của bị cáo D.

Trong ngày 19/01/2021, bị can D lấy thông tin cá nhân của ông Phạm Thế H (chồng bị cáo D) là Giám đốc Công ty A và thông tin cá nhân của bà Trần Thị Kim T để làm Hợp đồng lao động số: 100117/HĐLĐ đề ngày 10/01/2017 và Đơn xin xác nhận lương mang tên Trần Thị Kim T đề ngày 19/01/2021. Bà D giả chữ ký của ông H, bà T ký tên vào các hợp đồng lao động và đơn xin xác nhận lương; sử dụng con dấu tên của ông H cùng con dấu của Công ty A Quảng Ngãi để đóng dấu vào các hợp đồng lao động và đơn xin xác nhận lương. D lo sợ sẽ không được Phòng Tài chính – Kế hoạch thành phố Q cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh nên bị cáo đã chuẩn bị các Hợp đồng lao động và đơn xin xác nhận lương để khi ngân hàng yêu cầu bị cáo D sẽ cung cấp.

Vì bị cáo D có chụp hình các giấy tờ giả gửi cho ông Q xem, ông Q nghi ngờ các giấy tờ này là giấy giả nên ngày 21/01/2021, ông Q gọi điện cho bị cáo D yêu cầu đem toàn bộ giấy tờ như Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Sổ hộ khẩu, chứng minh nhân dân Trần Thị Kim T đến Phòng Công chứng số 1 để công chứng viên kiểm tra giấy tờ. Sau khi bị cáo D đem giấy tờ giả đến Phòng Công

chứng số 1 theo yêu cầu của ông Q để kiểm tra thì công chứng viên phát hiện toàn bộ giấy tờ bị cáo D đưa đều là giả nên đã báo sự việc cho Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Q.

Tại Kết luận giám định số 168/KLGD-PC09 ngày 27/4/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh N kết luận đối tượng giám định như sau:

+ Điện thoại di động Oppo màu xanh đậm, số IMEI1: 869563049091454, số IMEI2: 869563049091447, bên trong thân máy có gắn 01 sim điện thoại có số thuê bao 0945352717: Có dữ liệu cuộc gọi, tin nhắn SMS và tin nhắn Zalo bị cáo D liên lạc với số điện thoại: 0941.951.850, 0989.700.874

+ Điện thoại di động nhãn hiệu Iphone, màu vàng, số IMEI: 356566086408960, bên trong thân máy có gắn 01 sim điện thoại có số thuê bao 0906184326: Không có dữ liệu cuộc gọi, tin nhắn SMS và tin nhắn Zalo của các số điện thoại theo yêu cầu giám định.

Tại Kết luận giám định số 280/KLGD-PC09 ngày 29/3/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh N kết luận đối tượng giám định như sau: Chữ ký đề tên Phạm Thế H, chữ ký đề tên Trần Thị Kim T trong 02 Hợp đồng lao động và trong 02 Đơn xác nhận lương đều do bị cáo D ký ra.

Tại Kết luận giám định số 168/KLGD-PC09 ngày 27/4/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh N kết luận đối tượng giám định như sau: Chữ ký, chữ viết: “Trần Thị Kim T” dưới cột mục: “Người viết đơn” trên Giấy xác nhận tình trạng sản xuất kinh doanh đề ngày 15/01/2021 với chữ ký, chữ viết Nguyễn Thị D là do cùng một người ký, viết ra .

Tại Kết luận giám định số 298/KLGD-PC09 ngày 02/4/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh N kết luận đối tượng giám định như sau: Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số 34A8017025 do Phòng Tài chính – Kế hoạch thành phố Q cấp ngày 20/01/2021 là thật.

Tại Kết luận giám định số 232/KLGD-PC09 ngày 04/6/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh N kết luận đối tượng giám định như sau: Chữ viết, chữ ký trong Giấy đề nghị đăng ký hộ kinh doanh mang tên Trần Thị Kim T đề ngày 15/01/2021 và Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả của bà Trần Thị Kim T tại Trung tâm hành chính công thành phố Quảng Ngãi với chữ viết, chữ ký của bị cáo Nguyễn Thị D là do một người cùng viết, ký ra.

- Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo Nguyễn Thị D không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

- Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra, bị cáo D đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình.

Về tình tiết có liên quan đến vụ án:

Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Q đã tiến hành ủy thác điều tra cho Công an các đơn vị để làm việc với chủ thuê bao của các số điện thoại đã

liên hệ với D để nhận làm giả giấy tờ: 0941.951.850; 0823.388.614; 0989.700.874 và chủ số tài khoản ngân hàng 0121003663006, cụ thể:

+ Chủ số thuê bao 0941.951.850 là bà Phan Thị T, sinh ngày: 20/4/1955, HKTT: Phường T, thị xã T, tỉnh B. Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Q đã ủy thác điều tra cho Công an thị xã T, tỉnh B. Bà T khai nhận: bà T không quen biết với bị cáo D và không sử dụng số điện thoại 0941.951.850.

+ Chủ số thuê bao 0823.388.614 là ông Nguyễn Xuân C, sinh ngày: 12/12/1999; HKTT: Thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Q. Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Q đã ủy thác điều tra cho Công an huyện N, tỉnh Q Ông C khai nhận: ông C không quen biết với bị cáo D và không sử dụng số điện thoại 0823.388.614.

+ Chủ số thuê bao 0989.700.874 là ông Nguyễn Văn L, ngày sinh: 10/9/1993, địa chỉ: xã H, huyện N, tỉnh N. Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Quảng Ngãi đã ủy thác điều tra cho Công an huyện N, tỉnh N. Kết quả xác minh: ông L hiện không có mặt tại địa phương, không biết đi đâu và làm gì.

+ Chủ số tài khoản 0121003663006 là Nguyễn Văn N, sinh ngày: 18/4/1990, HKTT: Ấp 3, xã T, huyện L, tỉnh Đ. Cơ quan CSĐT Công an thành phố Q đã ủy thác điều tra cho Công an huyện L, tỉnh Đ. Kết quả xác minh: Tại Ấp 3, xã T, huyện L, tỉnh Đ không có ai tên Nguyễn Văn N.

Đối với hành vi bị cáo D sử dụng thông tin trong giấy chứng minh nhân dân giả để điền vào Giấy xác nhận tình trạng sản xuất kinh doanh, rồi nhờ ông Nguyễn Tấn Đ đến Ủy ban nhân dân phường Trần Hưng Đạo xác nhận chưa đủ yếu tố cấu thành tội: “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” vì bị cáo D không trực tiếp mang giấy chứng minh dân giả lên Ủy ban nhân dân phường T để làm thủ tục, khi ông Đ đến xác nhận tại Ủy ban nhân dân phường cũng hoàn toàn không biết đến hành vi trái pháp luật của D. Do đó, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Q không tiến hành xử lý trách nhiệm hình sự về hành vi này đối với bị cáo Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Tấn Đ là có cơ sở.

Đối với hành vi bị cáo D đem theo chứng minh nhân dân và Hộ khẩu giả lên Ủy ban nhân dân xã Nghĩa Kỳ ngày 19/01/2021 để xin xác nhận tình trạng hôn nhân cho bà Trần Thị Kim T. Hành vi trên của bị cáo D chưa đủ yếu tố cấu thành tội; “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” vì cán bộ ở Ủy ban nhân dân xã Nghĩa Kỳ không cấp phiếu tiếp nhận hồ sơ của bị cáo và bị cáo chưa làm thủ tục đăng ký cấp giấy tại Ủy ban nhân dân xã Nghĩa Kỳ. Nên Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Q không tiến hành xử lý trách nhiệm hình sự về hành vi này là có căn cứ.

Đối với hành vi bị can D điền vào những ô trống còn thiếu trong Sổ hộ khẩu. Cơ quan điều tra không có căn cứ để xử lý đồng phạm đối với bị cáo về tội: “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức*” vì chưa xác định được đối tượng làm giả giấy tờ cho bị cáo D. Mục đích bị cáo D khi điền vào sổ hộ khẩu để sử dụng cho hợp pháp.

Đối với hành vi bị cáo D tự làm và giả chữ ký của ông H và bà T để ký vào Hợp đồng lao động, đơn xin xác nhận lương không đủ yếu tố cấu thành tội: “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức*” theo quy định tại Điều 341 Bộ luật hình sự. Mục đích bị cáo D làm để bổ sung hồ sơ vay nếu ngân hàng yêu cầu. thông tin cá nhân của ông H, bà T là thật. Con dấu của Công ty trách nhiệm hữu hạn MTV PCCC Quảng Ngãi và con dấu tên Phạm Thế H mà bị cáo D sử dụng để đóng dấu vào Hợp đồng lao động và đơn xin xác nhận lương là con dấu thật.

Đối với ông Phạm Thế H, bà Trần Thị Kim T: Cơ quan điều tra xác định ông H, bà T không biết việc bị cáo D đặt làm giả và sử dụng các giấy tờ giả, các mẫu chữ ký trong hợp đồng lao động và đơn xin xác nhận lương không phải là chữ ký của ông H, bà T. Ông H là giám đốc Công ty A nhưng không quản lý con dấu đỏ của công ty và dấu tên của mình, dẫn đến bị cáo D tự ý sử dụng con dấu là thiếu trách nhiệm trong quản lý con dấu. Cơ quan điều tra không xử lý trách nhiệm hình sự đối với ông H, bà T về tội: “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại Điều 341 Bộ luật Hình sự là có căn cứ.

Đối với bà Phan Thị T, ông Nguyễn Xuân C: Qua làm việc, bà T và ông Ch khai nhận không sử dụng các số điện thoại mà đối tượng làm giả liên lạc với bị cáo D và không quen biết bị cáo D. Do đó, Cơ quan điều tra không đủ cơ sở để xử lý bà Thái, ông Chương phạm về tội: “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*” theo quy định tại Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Đối với các ông Nguyễn Văn N, Nguyễn Văn L: Qua xác minh Cơ quan điều tra chưa làm việc được với các ông Lãng và ông N vì hiện tại các ông L, N không có mặt tại địa phương và đi đâu làm gì không rõ nên Cơ quan điều tra không đủ cơ sở để xử lý. Cơ quan điều tra sẽ tiếp tục điều tra, làm rõ và xử lý sau.

Việc thu giữ và xử lý các vật chứng:

- Quá trình điều tra, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Quảng Ngãi đã tạm giữ:

+ 01 (Một) Giấy đề nghị đăng ký hộ kinh doanh mang tên Trần Thị Kim T đề ngày 15/01/2021 (bản chính)

+ 01 (Một) Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả của bà Trần Thị Kim T tại Trung tâm hành chính công thành phố Q (bản chính)

+ 01 (Một) Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số 34A8016702 do Phòng Tài chính kế hoạch thành phố Q cấp ngày 03/12/2020 – bản chính

+ 11 (Mười một) Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số: 34A8016702, đăng ký lần đầu ngày 03/12/2020 mang tên Nguyễn Thị D do Phòng Tài Chính Kế Hoạch TP. Quảng Ngãi cấp, có dấu chứng thực ghi Phòng Công chứng số 1 tỉnh N – bản photo.

+ 01 (Một) Điện thoại di động nhãn hiệu Iphone, màu vàng, số IMEI: 356566086408960 bên trong có gắn 01 sim điện thoại có số thuê bao 0906184326.

+ 01 (Một) Biên bản Giao nhận hồ sơ tài liệu thế chấp/cầm cố ngày 02/11/2015; 01 (Một) Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1601-LDS-201502436 ngày 02/11/2015 giữa bà Nguyễn Thị D và Ngân hàng Eximbank; 01 (Một) Hợp đồng tín dụng số 1601-LAV-2015 01553 ngày 02/11/2015 kèm phụ lục hợp đồng giữa bà Nguyễn Thị D và Ngân hàng Eximbank

+ 01 (Một) Giấy xác nhận số chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Thị D số 142/GXN-CMND do Công an TP.Quảng Ngãi cấp ngày 14/01/2020 – bản sao

+ 01 (Một) Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 017993, xe ô tô biển số 76A-070.32, tên chủ xe: Nguyễn Thị D – bản sao.

+ 05 (Năm) Sổ hộ khẩu mang tên Trần Thị Kim T số 17039882; hồ sơ số: 5839; số đăng ký thường trú: 66, tờ số 75, do Công an huyện Tư Nghĩa cấp ngày 07/01/2020, có ghi thông tin dân tộc, quốc tịch và nơi thường trú trước khi chuyển đến – bản photo

+ 05 (Năm) Sổ hộ khẩu mang tên Trần Thị Kim T số 17039882; không có ngày tháng năm cấp, nơi cấp, không ghi số hồ sơ hộ khẩu, không ghi số đăng ký thường trú, không ghi dân tộc, quốc tịch, không ghi nơi thường trú trước khi chuyển đến – bản photo

+ 03 (Ba) Hợp đồng lao động số: 100117/HDLĐ đề ngày 10/01/2017 giữa bà Trần Thị Kim T và ông Phạm Thế H – Giám đốc Công ty A. Trong đó: 02 Hợp đồng lao động có chữ ký bà Trần Thị Kim T và ông Phạm Thế H, có đóng dấu của Công ty A; 01 Hợp đồng lao động không có chữ ký bà Trần Thị Kim T và ông Phạm Thế H, mà chỉ đóng dấu của Công ty A.

+ 04 (Bốn) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK815062 mang tên Trần Thị Kim T do Sở Tài nguyên môi trường tỉnh N cấp ngày 11/10/2017 – bản photo.

+ 01 (Một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Ông: Phạm Thế H và Bà: Nguyễn Thị D thừa đất số 41, tờ bản đồ số 21 do Sở Tài nguyên môi trường tỉnh N cấp ngày 11/10/2017 – bản sao.

+ 01 (Một) Sơ yếu lý lịch mang tên Trần Thị Kim T – bản photo (thật)

+ 01 (Một) bìa hồ sơ màu xanh tên Trần Thị Kim T (Không có giấy tờ gì bên trong).

+ 02 (Hai) Đơn xin xác nhận lương mang tên Trần Thị Kim T do Giám đốc Công ty TNHH MTV PCCC Quảng Ngãi tên Phạm Thế H ký xác nhận ngày 19/01/2021 – bản chính

+ 02 (Hai) Giấy chứng minh nhân dân Trần Thị Kim T – bản photo (giả)

+ 01 (Một) Giấy chứng minh nhân dân Trần Thị Kim T, có con dấu của UBND xã H, huyện N – bản photo

+ 01 (Một) Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số: 34A8017025, đăng ký lần đầu ngày 20/01/2021 mang tên Trần Thị Kim T do Phòng Tài Chính Kế Hoạch TP. Q cấp – bản chính.

+ 01 (Một) Giấy xác nhận tình trạng sản xuất kinh doanh tên Trần Thị Kim T được UBND phường T, TP. Q nhận ngày 15/01/2021

+ 01 (Một) Điện thoại di động nhãn hiệu Oppo, màu xanh đậm, số IMEI1: 869563049091454, số IMEI2: 869563049091447, bên trong có gắn 01 sim điện thoại có số thuê bao 0945352717.

- Trong giai đoạn truy tố, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q đã trả lại cho chủ sở hữu:

+ 01 (Một) Sổ hộ khẩu số 490328233 mang tên chủ hộ Phạm Thế H do Công an TP.Quảng Ngãi cấp ngày 07/01/2020 – bản chính.

+ 01 (Một) Giấy chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Thị D số 212890124 do Công an tỉnh N cấp ngày 10/01/2020 – bản chính.

+ 01 (Một) con dấu tròn màu đỏ mang tên Công ty A

+ 01 (Một) con dấu tên màu đỏ tên Phạm Thế H.

- Tài liệu tạm giữ và được đưa vào hồ sơ vụ án gồm:

+ 01 (Một) Giấy chứng minh nhân dân mang tên Trần Thị Kim T số 212775069 do Công an tỉnh N cấp ngày 01/01/2019 – bản chính.

+ 01 (Một) Sổ hộ khẩu số 17039882 mang tên chủ hộ Trần Thị Kim T do Công an huyện Tư Nghĩa cấp ngày 07/01/2020 – bản chính.

+ 01 (Một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 815062 mang tên Trần Thị Kim T (SN: 1988; địa chỉ thường trú: xã N, huyện T, tỉnh N) – bản chính.

Về dân sự: Không yêu cầu giải quyết.

Tại Bản cáo trạng số 75/CT – VKS ngày 13 tháng 8 năm 2021, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q truy tố bị cáo Nguyễn Thị D về tội: “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” quy định tại điểm b khoản 2 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 341; điểm s khoản 1, 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Thị D từ 02 năm đến 02 năm 06 tháng tù. **Về xử lý vật chứng, đề nghị tuyên xử lý vật chứng theo quy định của pháp luật.**

Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Thế H trình bày: Ông Phạm Thế H không biết việc bị cáo D là vợ ông đặt làm giả và sử dụng các giấy tờ giả, các mẫu chữ ký trong hợp đồng lao động và đơn xin xác nhận lương không phải là chữ ký của ông H. Ông H là giám đốc Công ty A nhưng không quản lý con dấu đỏ của công ty và dấu tên của mình, dẫn đến bị cáo D tự ý sử dụng con dấu ông H không biết. Nay ông H đã nhận được 01 sổ hộ khẩu số

490328233 mang tên chủ hộ Phạm Thế H do Công an TP.Quảng Ngãi cấp ngày 07/01/2020 – bản chính; 01 (Một) con dấu tròn màu đỏ mang tên Công ty TNHH MTV PCCC Quảng Ngãi; 01 (Một) con dấu tên màu đỏ tên Phạm Thế H. Ông H không có ý kiến gì, chỉ mong Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Kim T trình bày: Bà không biết việc bị cáo D đặt làm giả và sử dụng các giấy tờ giả, các mẫu chữ ký trong hợp đồng lao động và đơn xin xác nhận lương không phải là chữ ký của bà. Bà không khiếu nại, thắc mắc gì, chỉ mong Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Q, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Thị D đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung cáo trạng, phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án. Bị cáo khai nhận: Với mục đích vay vốn ngân hàng, từ ngày 13/01/2021 đến ngày 21/01/2021, bị cáo Nguyễn Thị D đã 02 (hai) lần thực hiện hành vi sử dụng các tài liệu giả của các cơ quan, tổ chức để lừa dối các cơ quan, Nhà nước, cụ thể:

+ *Lần thứ nhất:* Bị cáo Nguyễn Thị D sử dụng giấy Chứng minh nhân dân giả mang tên Trần Thị Kim T để lừa dối Phòng Tài chính – Kế hoạch thành phố Q cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số: 34A8017025, đăng ký lần đầu ngày 20/01/2021 mang tên Trần Thị Kim T.

+ *Lần thứ hai:* Bị cáo D sử dụng giấy tờ giả: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Sổ hộ khẩu, giấy chứng minh nhân dân mang tên Trần Thị Kim T đến tại Phòng Công chứng số 1 tỉnh N kiểm tra tính hợp pháp của các giấy tờ để làm thủ tục công chứng vay vốn ngân hàng thì bị Công chứng viên phát hiện.

Hành vi của bị cáo D xâm phạm trật tự quản lý hành chính Nhà nước trong việc quản lý tài liệu, giấy tờ của cơ quan tổ chức; gây ảnh hưởng xấu, giảm uy tín của cơ quan tổ chức và trật tự, an ninh chung là các khách thể được Bộ luật Hình sự bảo vệ. Do vậy, cần phải xử phạt bị cáo mức án nghiêm khắc mới có thể cải tạo, giáo dục bị cáo và có tác dụng đấu tranh phòng ngừa tội phạm chung.

[3] Các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo thành khẩn khai báo nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ theo điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Hoàn cảnh gia đình bị cáo: Bị cáo là lao động chính của gia đình, chồng thất nghiệp nhiều năm nay, bị cáo đau ốm. Việc kinh doanh nhiều năm qua của gia đình bị cáo gặp nhiều khó khăn, mấy năm gần đây do dịch bệnh Covid-19 đã ảnh hưởng rất lớn đến việc kinh doanh, kinh doanh thường xuyên bị thua lỗ nặng nề, kinh tế bế tắc. Hai con còn nhỏ, bị cáo là người trực tiếp chăm sóc cha chồng già yếu và mẹ chồng bị bệnh nằm liệt do bệnh u não, đái tháo đường, tim mạch và tai biến có sự xác nhận của chính quyền địa phương. Đồng thời, bị cáo có ông nội là người có công cách mạng tham gia dân công hỏa tuyến được hưởng chế độ theo Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ, ông nội bên chồng của bị cáo là liệt sĩ, cha bị cáo là người có công cách mạng được thưởng huy chương chiến sĩ vẻ vang vì đã làm tròn nhiệm vụ phục vụ trong Quân đội Nhân dân Việt Nam và đã được tặng kỷ niệm chương đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chiến đấu và xây dựng trung đoàn anh hùng, chú của cha ruột bị cáo là liệt sĩ nên Hội đồng xét xử áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự cho bị cáo.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Không có

Về nhân thân bị cáo: Bị cáo chưa có tiền án, tiền sự.

Do đó, Hội đồng xét xử nhận định mức hình phạt mà đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q đề nghị đối với bị cáo từ 02 năm đến 02 năm 06 tháng tù là phù hợp với tính chất mức độ, hành vi phạm tội của bị cáo.

[4] Về tình tiết có liên quan đến vụ án:

Đối với hành vi bị cáo D sử dụng thông tin trong giấy chứng minh nhân dân giả để điền vào Giấy xác nhận tình trạng sản xuất kinh doanh, rồi nhờ ông Nguyễn Tấn Đ đến Ủy ban nhân dân phường Trần Hưng Đạo xác nhận chưa đủ yếu tố cấu thành tội: “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” vì bị cáo D không trực tiếp mang giấy chứng minh dân giả lên Ủy ban nhân dân phường phường T để làm thủ tục, khi ông Đ đến xác nhận tại Ủy ban nhân dân phường phường cũng hoàn toàn không biết đến hành vi trái pháp luật của D. Do đó, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Q không tiến hành xử lý trách nhiệm hình sự về hành vi này đối với bị cáo Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Tấn Đ là có cơ sở.

Đối với hành vi bị cáo D đem theo CMND và Hộ khẩu giả lên Ủy ban nhân dân xã N ngày 19/01/2021 để xin xác nhận tình trạng hôn nhân cho bà Trần Thị Kim T. Hành vi trên của bị cáo D chưa đủ yếu tố cấu thành tội: “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” vì cán bộ ở Ủy ban nhân dân phường xã N không cấp phiếu tiếp nhận hồ sơ của bị cáo và bị cáo chưa làm thủ tục đăng ký cấp giấy tại Ủy ban nhân dân phường xã N. Nên Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Q không tiến hành xử lý trách nhiệm hình sự về hành vi này là có căn cứ.

Đối với hành vi của bị cáo D điền vào những ô trống còn thiếu trong sổ hộ khẩu. Cơ quan điều tra không có căn cứ để xử lý đồng phạm đối với bị cáo về tội: *“Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”* vì chưa xác định được đối tượng làm giả giấy tờ cho bị cáo D. Mục đích bị cáo D khi điền vào sổ hộ khẩu để sử dụng cho hợp pháp.

Đối với hành vi bị cáo D tự làm và giả chữ ký của ông H và bà T để ký vào Hợp đồng lao động, đơn xin xác nhận lương Mục đích bị cáo D làm để bổ sung hồ sơ vay tiền ngân hàng yêu cầu. Thông tin cá nhân của ông H, bà T là thật. Con dấu của Công ty trách nhiệm hữu hạn MTV PCCC Quảng Ngãi và con dấu tên Phạm Thế H mà bị cáo D sử dụng để đóng dấu vào Hợp đồng lao động và đơn xin xác nhận lương là con dấu thật. Nên hành vi này của bị cáo không đủ yếu tố cấu thành tội: *“Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”* theo quy định tại Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Đối với ông Phạm Thế H, bà Trần Thị Kim T: Cơ quan điều tra xác định ông H, bà T không biết việc bị cáo D đặt làm giả và sử dụng các giấy tờ giả, các mẫu chữ ký trong hợp đồng lao động và đơn xin xác nhận lương không phải là chữ ký của ông H, bà T. Ông H là giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn MTV PCCC Quảng Ngãi nhưng không quản lý con dấu đỏ của công ty và dấu tên của mình, dẫn đến bị cáo D tự ý sử dụng con dấu là thiếu trách nhiệm trong quản lý con dấu. Cơ quan điều tra không xử lý trách nhiệm hình sự đối với ông H, bà T về tội: *“Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”* theo quy định tại Điều 341 Bộ luật Hình sự là có căn cứ.

Đối với bà Phan Thị T, ông Nguyễn Xuân C: Qua làm việc, bà T và ông C khai nhận không sử dụng các số điện thoại mà đối tượng làm giả liên lạc với bị cáo D và không quen biết bị cáo D. Do đó, Cơ quan điều tra không đủ cơ sở để xử lý bà Thái, ông C phạm về tội: *“Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”* theo quy định tại Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Đối với các ông Nguyễn Văn N, Nguyễn Văn L: Qua xác minh Cơ quan điều tra chưa làm việc được với các ông L và ông N vì hiện tại các ông L, N không có mặt tại địa phương và đi đâu làm gì không rõ nên Cơ quan điều tra không đủ cơ sở để xử lý. Cơ quan điều tra sẽ tiếp tục điều tra, làm rõ và xử lý sau.

[5] Về dân sự: Không yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết.

[6] Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47, 106 Bộ luật tố tụng hình sự tuyên:

- Trả lại cho bị cáo Nguyễn Thị D:

+ 01 (Một) Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số 34A8016702 do Phòng Tài chính kế hoạch TP.Quảng Ngãi cấp ngày 03/12/2020 – bản chính

+ 11 (Mười một) Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số: 34A8016702, đăng ký lần đầu ngày 03/12/2020 mang tên Nguyễn Thị D do Phòng Tài Chính Kế Hoạch TP. Quảng Ngãi cấp, có dấu chứng thực ghi Phòng Công chứng số 1 tỉnh N – bản photo.

+ 01 (Một) Biên bản Giao nhận hồ sơ tài liệu thể chấp/cầm cố ngày 02/11/2015; 01 (Một) Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1601-LDS-201502436 ngày 02/11/2015 giữa bà Nguyễn Thị D và Ngân hàng A; 01 (Một) Hợp đồng tín dụng số 1601-LAV-2015 01553 ngày 02/11/2015 kèm phụ lục hợp đồng giữa bà Nguyễn Thị D và Ngân hàng A.

+ 01 (Một) Giấy xác nhận số chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Thị D số 142/GXN-CMND do Công an TP.Quảng Ngãi cấp ngày 14/01/2020 – bản sao

+ 01 (Một) Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 017993, xe ô tô biển số 76A-070.32, tên chủ xe: Nguyễn Thị D – bản sao.

+ 01 (Một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Ông: Phạm Thế H và Bà: Nguyễn Thị D thừa đất số 41, tờ bản đồ số 21 do Sở Tài nguyên môi trường tỉnh N cấp ngày 11/10/2017 – bản sao.

- Tịch thu, nộp ngân sách nhà nước: 01 (một) phong bì giấy mã số PS3: 2014470, bên trong có chứa 02 (hai) điện thoại di động: 01 (một) Điện thoại di động nhãn hiệu Iphone, màu vàng, số IMEI: 356566086408960 bên trong có gắn 01 sim điện thoại có số thuê bao 0906184326; 01 (một) Điện thoại di động nhãn hiệu Oppo, màu xanh đậm, số IMEI1: 869563049091454, số IMEI2: 869563049091447, bên trong có gắn 01 sim điện thoại có số thuê bao 0945352717.

- Tịch thu và tiêu hủy:

+ 05 (Năm) Sổ hộ khẩu mang tên Trần Thị Kim T số 17039882; hồ sơ số: 5839; số đăng ký thường trú: 66, tờ số 75, do Công an huyện T cấp ngày 07/01/2020, có ghi thông tin dân tộc, quốc tịch và nơi thường trú trước khi chuyển đến – bản photo

+ 05 (Năm) Sổ hộ khẩu mang tên Trần Thị Kim T số 17039882; không có ngày tháng năm cấp, nơi cấp, không ghi số hồ sơ hộ khẩu, không ghi số đăng ký thường trú, không ghi dân tộc, quốc tịch, không ghi nơi thường trú trước khi chuyển đến – bản photo

+ 03 (Ba) Hợp đồng lao động số: 100117/HĐLĐ đề ngày 10/01/2017 giữa bà Trần Thị Kim T và ông Phạm Thế H – Giám đốc Công ty TNHH MTV PCCC Quảng Ngãi. Trong đó: 02 Hợp đồng lao động có chữ ký bà Trần Thị Kim T và ông Phạm Thế H, có đóng dấu của Công ty A; 01 Hợp đồng lao động không có chữ ký bà Trần Thị Kim T và ông Phạm Thế H, mà chỉ đóng dấu của Công ty A

+ 04 (Bốn) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK815062 mang tên Trần Thị Kim T do Sở Tài nguyên môi trường tỉnh N cấp ngày 11/10/2017 – bản photo.

+ 01 (Một) Sơ yếu lý lịch mang tên Trần Thị Kim T – bản photo (thật)

+ 01 (Một) bìa hồ sơ màu xanh tên Trần Thị Kim T (Không có giấy tờ gì bên trong).

+ 02 (Hai) Đơn xin xác nhận lương mang tên Trần Thị Kim T do Giám đốc Công ty A tên Phạm Thế H ký xác nhận ngày 19/01/2021 – bản chính

+ 02 (Hai) Giấy chứng minh nhân dân Trần Thị Kim T – bản photo (giả)

+ 01 (Một) Giấy chứng minh nhân dân Trần Thị Kim T, có con dấu của UBND xã Hành Thuận, huyện Nghĩa Hành – bản photo

+ 01 (Một) Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số: 34A8017025, đăng ký lần đầu ngày 20/01/2021 mang tên Trần Thị Kim T do Phòng Tài Chính Kế Hoạch TP. Quảng Ngãi cấp – bản chính.

+ 01 (Một) Giấy xác nhận tình trạng sản xuất kinh doanh tên Trần Thị Kim T được UBND phường T, TP. Quảng Ngãi xác nhận ngày 15/01/2021.

+ 01 (Một) Giấy đề nghị đăng ký hộ kinh doanh mang tên Trần Thị Kim T đề ngày 15/01/2021 (bản chính)

+ 01 (Một) Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả của bà Trần Thị Kim T tại Trung tâm hành chính công TP.Quảng Ngãi (bản chính)

(Đặc điểm vật chứng theo Biên bản về việc giao nhận vật chứng, tài sản ngày 20/9/2021 giữa Công an thành phố Q và Chi cục thi hành án dân sự thành phố Q).

[7] Về án phí hình sự sơ thẩm: Áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, buộc bị cáo Nguyễn Thị D phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

[8] Tuyên quyền kháng cáo cho người tham gia tố tụng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điểm b khoản 2 Điều 341; điểm s khoản 1, 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, Điều 47, 106, 136, Điều 331, 332, 333 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 và Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Thị D phạm tội: “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Xử phạt: Nguyễn Thị D 02 (hai) năm tù. Thời hạn chấp hành phạt tù tính từ ngày bắt đi chấp hành án.

Về xử lý vật chứng:

- Tuyên trả lại cho bị cáo Nguyễn Thị D:

+ 01 (Một) Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số 34A8016702 do Phòng Tài chính kế hoạch TP.Quảng Ngãi cấp ngày 03/12/2020 – bản chính

+ 11 (Mười một) Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số: 34A8016702, đăng ký lần đầu ngày 03/12/2020 mang tên Nguyễn Thị D do

Phòng Tài Chính Kế Hoạch TP. Quảng Ngãi cấp, có dấu chứng thực ghi Phòng Công chứng số 1 Quảng Ngãi – bản photo.

+ 01 (Một) Biên bản Giao nhận hồ sơ tài liệu thế chấp/cầm cố ngày 02/11/2015; 01 (Một) Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1601-LDS-201502436 ngày 02/11/2015 giữa bà Nguyễn Thị D và Ngân hàng A; 01 (Một) Hợp đồng tín dụng số 1601-LAV-2015 01553 ngày 02/11/2015 kèm phụ lục hợp đồng giữa bà Nguyễn Thị D và Ngân hàng A

+ 01 (Một) Giấy xác nhận số chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Thị D số 142/GXN-CMND do Công an TP.Quảng Ngãi cấp ngày 14/01/2020 – bản sao

+ 01 (Một) Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 017993, xe ô tô biển số 76A-070.32, tên chủ xe: Nguyễn Thị D – bản sao.

+ 01 (Một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông: Phạm Thế H và bà: Nguyễn Thị D thửa đất số 41, tờ bản đồ số 21 do Sở Tài nguyên môi trường tỉnh N cấp ngày 11/10/2017 – bản sao.

- Tuyên tịch thu nộp, ngân sách nhà nước:

+ 01 (một) phong bì giấy mã số PS3: 2014470, bên trong có chứa 02 điện thoại di động: 01 (Một) Điện thoại di động nhãn hiệu Iphone, màu vàng, số IMEI: 356566086408960 bên trong có gắn 01 sim điện thoại có số thuê bao 0906184326; 01 (Một) Điện thoại di động nhãn hiệu Oppo, màu xanh đậm, số IMEI1: 869563049091454, số IMEI2: 869563049091447, bên trong có gắn 01 sim điện thoại có số thuê bao 0945352717.

- Tuyên tịch thu và tiêu hủy:

+ 05 (Năm) Sổ hộ khẩu mang tên Trần Thị Kim T số 17039882; hồ sơ số: 5839; số đăng ký thường trú: 66, tờ số 75, do Công an huyện T cấp ngày 07/01/2020, có ghi thông tin dân tộc, quốc tịch và nơi thường trú trước khi chuyển đến – bản photo

+ 05 (Năm) Sổ hộ khẩu mang tên Trần Thị Kim T số 17039882; không có ngày tháng năm cấp, nơi cấp, không ghi số hồ sơ hộ khẩu, không ghi số đăng ký thường trú, không ghi dân tộc, quốc tịch, không ghi nơi thường trú trước khi chuyển đến – bản photo

+ 03 (Ba) Hợp đồng lao động số: 100117/HĐLĐ đề ngày 10/01/2017 giữa bà Trần Thị Kim T và ông Phạm Thế H – Giám đốc Công ty A. Trong đó: 02 Hợp đồng lao động có chữ ký bà Trần Thị Kim T và ông Phạm Thế H, có đóng dấu của Công ty A; 01 Hợp đồng lao động không có chữ ký bà Trần Thị Kim T và ông Phạm Thế H, mà chỉ đóng dấu của Công ty A.

+ 04 (Bốn) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK815062 mang tên Trần Thị Kim T do Sở Tài nguyên môi trường tỉnh N cấp ngày 11/10/2017 – bản photo.

+ 01 (Một) Sơ yếu lý lịch mang tên Trần Thị Kim T – bản photo (thật)

+ 01 (Một) bìa hồ sơ màu xanh tên Trần Thị Kim T (Không có giấy tờ gì bên trong).

+ 02 (Hai) Đơn xin xác nhận lương mang tên Trần Thị Kim T do Giám đốc Công ty A tên Phạm Thế H ký xác nhận ngày 19/01/2021 – bản chính

+ 02 (Hai) Giấy chứng minh nhân dân Trần Thị Kim T – bản photo (giả)

+ 01 (Một) Giấy chứng minh nhân dân Trần Thị Kim T, có con dấu của UBND xã Hành Thuận, huyện Nghĩa Hành – bản photo

+ 01 (Một) Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số: 34A8017025, đăng ký lần đầu ngày 20/01/2021 mang tên Trần Thị Kim T do Phòng Tài Chính Kế Hoạch TP. Tỉnh N cấp – bản chính.

+ 01 (Một) Giấy xác nhận tình trạng sản xuất kinh doanh tên Trần Thị Kim T được UBND phường Trần Hưng Đạo, TP. Quảng Ngãi xác nhận ngày 15/01/2021

+ 01 (Một) Giấy đề nghị đăng ký hộ kinh doanh mang tên Trần Thị Kim T đề ngày 15/01/2021 (bản chính)

+ 01 (Một) Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả của bà Trần Thị Kim T tại Trung tâm hành chính công thành phố Quảng Ngãi (bản chính)

(Đặc điểm vật chứng theo Biên bản về việc giao nhận vật chứng, tài sản ngày 20/9/2021 giữa Công an thành phố Q và Chi cục thi hành án dân sự thành phố Q).

Về án phí hình sự sơ thẩm: Tuyên buộc bị cáo Nguyễn Thị D phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh N;
- VKSND tỉnh N;
- VKSND TP. Q;
- Cơ quan CSĐT Công an TP.Q;
- Chi cục THADS TP.Q;
- Cơ quan THAHS Công an TP.Q;
- Phòng Hồ sơ nghiệp vụ CATP.Q;
- Sở Tư pháp tỉnh N;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ, THAHS, AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Túc